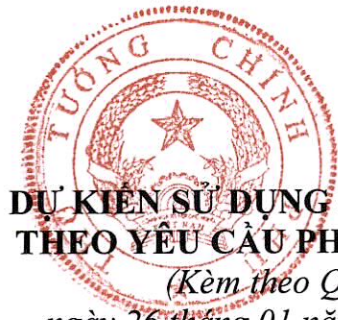




**Phụ lục I**  
**ĐƯ BẢO VÀ PHÂN BỐ QUY MÔ DÂN SỐ TRUNG BÌNH**  
**TOÀN ĐỘ THỊ THỰA THIÊN HUẾ THEO CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN**  
(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-TTg  
ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Quy mô dân số		
		Đến 2030	Đến 2045	Đến 2065
<b>I</b>	<b>Tổng dân số</b>	<b>1.500.000</b>	<b>1.850.000</b>	<b>2.300.000</b>
	Dân số đô thị	1.056.000	1.393.000	1.780.000
	Dân số nông thôn	444.000	457.000	520.000
<b>II</b>	<b>Tỷ lệ đô thị hoá</b>	<b>Khoảng 70%</b>	<b>Khoảng 75%</b>	<b>Khoảng 77%</b>
	Trong đó			
1	Thành phố Huế	610.000	720.000	900.000
	Quận Bắc sông Hương	280.000	330.000	415.000
	Quận Nam sông Hương	330.000	390.000	485.000
2	Quận Hương Thủy	150.000	180.000	230.000
3	Quận/Thị xã Hương Trà	90.000	110.000	150.000
	Nội thị	55.000	110.000	150.000
	Ngoại thị	35.000		
4	Thị xã Phong Điền	125.000	160.000	180.000
	Nội thị	67.000	83.000	96.000
	Ngoại thị	58.000	77.000	84.000
5	Thành phố Chân Mây	140.000	220.000	270.000
	Nội thị	46.000	125.000	151.000
	Ngoại thị	94.000	95.000	119.000
6	Huyện Quảng Điền	91.000	108.000	130.000
	Đô thị	44.000	51.000	66.000
	Nông thôn	47.000	57.000	64.000
7	Huyện Phú Vang	132.000	160.000	200.000
	Đô thị	44.000	71.000	116.000
	Nông thôn	88.000	89.000	84.000
8	Huyện Phú Lộc - Nam Đông	101.000	120.000	150.000
	Đô thị	20.000	28.000	37.000
	Nông thôn	81.000	92.000	113.000
9	Huyện A Lưới	61.000	72.000	90.000
	Đô thị	20.000	25.000	34.000
	Nông thôn	41.000	47.000	56.000





**Phụ lục II**  
**DỰ KIẾN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẠI CHÍNH TOÀN ĐÔ THỊ**  
**THEO YÊU CẦU PHÁT TRIỂN TỪNG GIAI ĐOẠN \***

(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-TTg  
ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Khu vực chức năng	Hiện trạng		Năm 2030		Năm 2045	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Diện tích toàn đô thị</b>	<b>494.711</b>	<b>100,00</b>	<b>494.711</b>	<b>100,00</b>	<b>494.711</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>22.474</b>	<b>4,54</b>	<b>41.574</b>	<b>8,40</b>	<b>52.651</b>	<b>10,64</b>
1	Đất dân dụng	6.854	1,39	10.461	2,11	13.883	2,81
-	Đơn vị ở	4.861	0,98	7.252	1,47	9.065	1,83
-	Đất dịch vụ - công cộng	311	0,06	409	0,08	553	0,11
-	Đất hỗn hợp, cơ quan, trụ sở cấp đô thị	54	0,01	688	0,14	983	0,20
-	Đất cây xanh sử dụng công cộng	292	0,06	690	0,14	1.095	0,22
-	Giao thông đô thị, hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị	1.336	0,27	1.422	0,29	2.187	0,44
2	Đất ngoài dân dụng, trong đó:	15.620	3,16	31.113	6,29	38.768	7,84
-	Đất công nghiệp, kho tàng, logistics	1.536	0,31	7.761	1,57	9.647	1,95
-	Đất nghiên cứu, đào tạo (cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh)	225	0,05	369	0,07	418	0,08
-	Đất thương mại, dịch vụ, du lịch	1.109	0,22	5.947	1,20	7.072	1,43
-	Đất trung tâm y tế (cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh)	43	0,01	52	0,01	61	0,01
-	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao (cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh)	16	0,00	158	0,03	170	0,03
-	Đất khu công nghệ cao	-	-	1.511	0,31	1.511	0,31
-	Đất điểm dân cư nông thôn	6.399	1,29	6.406	1,29	5.062	1,02
-	Đất ngoài dân dụng khác (cây xanh, di tích, tôn giáo, giao thông, hạ tầng kỹ thuật,...)	6.292	1,27	8.909	1,80	14.827	3,00
<b>II</b>	<b>Khu vực nông nghiệp và chức năng khác</b>	<b>472.237</b>	<b>95,46</b>	<b>453.137</b>	<b>91,60</b>	<b>442.060</b>	<b>89,36</b>
1	Khu vực nghỉ trang	9.530	1,93	9.134	1,85	9.036	1,83
2	Khu vực an ninh	1.746	0,35	1.849	0,37	1.849	0,37



TT	Khu vực chức năng	Hiện trạng		Năm 2030		Năm 2045	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
3	Khu vực quốc phòng	1.405	0,28	2.395	0,48	2.395	0,48
4	Khu vực khai thác khoáng sản	718	0,15	2.362	0,48	2.362	0,48
5	Khu vực sản xuất nông nghiệp	58.551	11,84	54.006	10,92	51.203	10,35
6	Khu vực lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng)	326.094	65,92	311.700	63,01	305.602	61,77
-	Rừng sản xuất	142.889		124.763		118.665	
-	Rừng phòng hộ **	85.879		84.786		84.786	
-	Rừng đặc dụng	97.326		102.151		102.151	
7	Khu vực nuôi trồng thủy sản	6.089	1,23	5.268	1,06	4.167	0,84
8	Khu vực dự trữ phát triển	-	-	3.544	0,72	2.020	0,41
9	Mặt nước (sông, suối, kênh rạch, hồ, ao, đầm)	29.899	6,04	31.394	6,35	32.964	6,66
10	Các loại đất khác (thủy lợi; giao thông nội đồng; công trình năng lượng,...)	38.205	7,72	31.485	6,36	30.462	6,16

\* Đối với các khu vực nằm ngoài khu vực đô thị trung tâm (bản đồ tỷ lệ 1/25.000), đồ án chỉ định hướng một số chỉ tiêu sử dụng đất chính. Các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể đối với các đô thị ngoài khu vực trung tâm sẽ tiếp tục được phân bổ, cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch cấp thấp hơn, đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu đất đai toàn đô thị, trong đó chỉ tiêu đất đơn vị ở mới bình quân tối đa không quá 55 m<sup>2</sup>/người.

\*\* Diện tích rừng phòng hộ được chuyển đổi trong kỳ 2030 theo Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế (khoảng 1093 ha).





**Phụ lục III**  
**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT KHU VỰC ĐÔ THỊ TRUNG TÂM THEO CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN**  
(Phạm vi khu vực đô thị trung tâm bao gồm 04 quận dự kiến thành lập là quận phía Bắc sông Hương,  
quận phía Nam sông Hương, quận Hương Thủy và quận Hương Trà)  
(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-TTg  
ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Loại đất	Hiện trạng khu vực đô thị trung tâm (năm 2022)			Khu vực đô thị trung tâm (năm 2030)			Khu vực đô thị trung tâm (năm 2045)		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>108.652</b>	<b>100</b>		<b>108.652</b>	<b>100</b>		<b>108.652</b>	<b>100</b>	
<b>A</b>	<b>Đất xây dựng (I+II)</b>	<b>8.187</b>	<b>7,54</b>		<b>16.029</b>	<b>14,75</b>		<b>21.500</b>	<b>19,79</b>	
<b>I</b>	<b>Khu đất dân dụng</b>	<b>5.751</b>	<b>5,29</b>	<b>87,5</b>	<b>8.358</b>	<b>7,69</b>	<b>98,3</b>	<b>10.062</b>	<b>9,26</b>	<b>99,6</b>
1	Đơn vị ở	4.333	3,99	66,0	5.263	4,84	61,9	6.078	5,59	60,2
1.1	Đơn vị ở hiện trạng, đất dân cư nông thôn đô thị hóa hiện trạng cải tạo chỉnh trang	4.333	3,99	66,0	4.333	3,99	65,5	4.333	3,99	65,0
1.2	Đất đơn vị ở mới *		-		930	0,86	54,9	1.745	1,61	54,9
2	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng) **		-		688	0,63		917	0,84	
3	Dịch vụ - công cộng	157	0,14	2,4	336	0,31	4,0	400	0,37	4,0
4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	43	0,04	0,7	66	0,06	0,8	66	0,06	0,7
5	Cây xanh sử dụng công cộng	275	0,25	4,2	640	0,59	7,5	914	0,84	9,0
6	Giao thông đô thị	914	0,84	13,9	1.268	1,17	14,9	1.510	1,39	15,0
7	Hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị	29	0,03	0	97	0,09	1	177	0,16	2





TT	Loại đất	Hiện trạng khu vực đô thị trung tâm (năm 2022)			Khu vực đô thị trung tâm (năm 2030)			Khu vực đô thị trung tâm (năm 2045)		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
<b>II</b>	<b>Khu đất ngoài dân dụng</b>	<b>2.436</b>	<b>2,24</b>		<b>7.671</b>	<b>7,06</b>		<b>11.439</b>	<b>10,53</b>	
1	Sản xuất công nghiệp, công nghệ cao	737	0,68		2.126	1,96		2.126	1,96	
	Đất khu công nghệ cao, công nghiệp chuyên đề	90	0,08		330	0,30		330	0,30	
	Đất khu, cụm, cơ sở công nghiệp	647	0,60		1.796	1,65		1.796	1,65	
2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu (cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh)	174	0,16		312	0,29		369	0,34	
3	Thương mại, dịch vụ	79	0,07		342	0,31		1.141	1,05	
4	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	16	0,01		32	0,03		34	0,03	
5	Trung tâm y tế (cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh)	29	0,03		29	0,03		29	0,03	
6	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao (cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh)	20	0,02		74	0,07		170	0,16	
7	Dịch vụ du lịch	45	0,04		1.293	1,19		2.585	2,38	
8	Cây xanh sử dụng hạn chế	76	0,07		680	0,63		1.133	1,04	
9	Cây xanh chuyên dụng	95	0,09		555	0,51		925	0,85	
10	Cây xanh thể dục thể thao (Sân Golf)	81	0,07		317	0,29		317	0,29	
11	Di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng	506	0,47		527	0,49		527	0,49	
12	Giao thông đối ngoại, giao thông ngoài khu dân dụng	539	0,49		935	0,86		1.335	1,23	
13	Hạ tầng kỹ thuật khác	39	0,04		449	0,41		748	0,69	
<b>B</b>	<b>Khu đất nông nghiệp và chức năng khác</b>	<b>100.464</b>	<b>92,46</b>		<b>92.623</b>	<b>85,25</b>		<b>87.151</b>	<b>80,21</b>	
1	An ninh	1.712	1,58		1.927	1,77		1.927	1,77	
2	Quốc phòng	883	0,81		883	0,81		883	0,81	

TT	Loại đất	Hiện trạng khu vực đô thị trung tâm (năm 2022)			Khu vực đô thị trung tâm (năm 2030)			Khu vực đô thị trung tâm (năm 2045)		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
3	Nghĩa trang	1.737	1,60		652	0,60		652	0,60	
4	Sản xuất nông nghiệp, đất nông nghiệp khác	10.202	9,39		9.107	8,38		7.512	6,91	
5	Đất nông nghiệp trong khu vực đơn vị ở hiện trạng, đất dân cư nông thôn hiện trạng đô thị hóa ***	6.299	5,80		6.206	5,71		6.114	5,63	
6	Lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)	59.733	54,98		59.233	54,52		57.207	52,65	
-	Rừng sản xuất	34.668			34.168			32.142		
-	Rừng phòng hộ	24.405			24.405			24.405		
-	Rừng đặc dụng	660			660			660		
7	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	307	0,28		499	0,46		499	0,46	
8	Mặt nước (sông, suối, kênh rạch, hồ, ao, đầm)	5.046	4,64		5.298	4,88		5.510	5,07	
9	Dự trữ phát triển		-		1.259	1,16		706	0,65	
10	Các loại đất khác (thủy lợi; giao thông nội đồng; công trình năng lượng,...)	14.545	13,39		7.558	6,96		6.141	5,65	

\* Chỉ tiêu đất đơn vị ở mới bình quân tối đa 55 m<sup>2</sup>/người, trong đó tăng cường các chức năng cây xanh, thể thao để đảm bảo tính đặc thù của đô thị di sản, văn hóa, cảnh quan Thừa Thiên Huế.

\*\* Đất hỗn hợp bao gồm các chức năng đất đơn vị ở, dịch vụ - công cộng ... trong đó tỷ lệ đất đơn vị ở tối đa 15% tổng diện tích đất hỗn hợp toàn đô thị.

\*\*\* Đất nông nghiệp trong khu vực đơn vị ở hiện trạng và đất dân cư nông thôn hiện trạng đô thị hóa là diện tích đất nông nghiệp, đất vườn, đất trồng cây lâu năm... liên kê diện tích đất ở theo hạn mức cho các hộ dân cư.